

Bản án số: 199/2023/DS-ST
Ngày 28 - 8 - 2023
V/v tranh chấp hui và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoài Phong.

Ông Hồ Thanh Phong.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đam Dơi.

Trong các ngày 25 và 28 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 503/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc “tranh chấp hui và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 308/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Mỹ H, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 140, đường Đ, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2023), (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Hồng C, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Ông Lê Thái H (tên gọi khác: Lê Tấn T), sinh năm 1975. Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

Năm 2005, ông H (tên thường gọi Lê Tấn T) cùng vợ là bà C có hỏi vay của bà H số tiền 75.000.000 đồng và thế chấp cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 093362 do Ủy ban nhân dân huyện Đam Dơi cấp 24/5/2005 đứng tên Lê Thái H làm tài sản đảm bảo khoản tiền vay nên bà H đồng ý cho ông H, bà C vay tiền,

sau khi nhận 75.000.000 đồng thì ông H, bà C có viết “giấy cầm bàn khoán” ngày 12/6/2005 nhằm ngày 06/5/2005 âm lịch, ông H, bà C và bà H ký tên xác nhận, lãi suất vay thỏa thuận là 500đồng/1.000.000đ/ngày, đến nay ông H, bà C chưa thanh toán khoản tiền nào cho bà H.

Đến năm 2008, ông H, bà C có hỏi mua của bà H một số chứng hui và xin nợ lại tiền mua hui, vì thấy hoàn cảnh của ông H, bà C trong giai đoạn đó gặp khó khăn nên bà H đồng ý, tổng số tiền mua hui ông H, bà C thiếu bà H là 970.000.000 đồng, ông H, bà C có viết biên nhận ngày 21/7/2008 và ký tên xác nhận (ông H ký tên là Lê Tấn T), ông H, bà C cam kết sẽ trả góp hàng ngày cho bà H cho đến khi hết số nợ 970.000.000 đồng thế nhưng trong khoảng thời gian dài ông H, bà C chỉ trả cho bà H được 36.000.000 đồng, sau đó ông H, bà C không trả nữa.

Trong suốt thời gian qua ông H, bà C liên tục hứa hẹn thời gian để trả nợ, do chỗ bà con, ông H, bà C nói hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà H đồng ý cho thêm thời gian trả nợ. Thời gian gần đây bà H có yêu cầu ông H, bà C trả nợ thì ông H, bà C tiếp tục hứa hẹn mà không thực hiện.

Tổng số nợ gốc ông H, bà C còn thiếu bà H là 1.009.000.000 đồng, trong đó có 75.000.000 đồng là tiền vay có thể chấp quyền sử dụng đất, 934.000.000 đồng là tiền mua hui. Bà H yêu cầu tính lãi đối với số tiền 75.000.000 đồng từ ngày 12/6/2005 đến ngày 17/7/2023 (217 tháng 5 ngày) với lãi suất theo quy định là 1,67%/tháng cụ thể: 75.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 217 tháng 5 ngày = 272.001.250 đồng.

Nay bà H yêu cầu ông H, bà C có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 1.281.001.250 đồng, trong đó tiền gốc là 1.009.000.000 đồng; tiền lãi là 272.001.250 đồng, đồng thời, yêu cầu Tòa án tính lãi suất đối với khoản tiền 75.000.000 đồng kể từ ngày 17/7/2023 đến khi xét xử vụ án với mức lãi suất 1,67%/tháng.

Bà H đồng ý giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà C.

Bị đơn ông Lê Thái H trình bày:

Ông có tên thường gọi là Lê Tấn T, đối với số tiền nợ 75.000.000 đồng, ông thống nhất năm 2005 vợ chồng ông có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Thái H để vay số tiền 75.000.000 đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận lãi 500đ/ngày/1.000.000đ, ông đóng lãi đủ đến ngày 15/4/2015 và không đóng tiếp đến nay. Ông đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn tuy nhiên do điều kiện nên ông yêu cầu được trả lãi từ ngày 16/4/2015 âm lịch đến nay theo mức lãi suất thỏa thuận ban đầu 500đ/ngày/1.000.000đ, khi nào có điều kiện sẽ trả nợ gốc.

Đối với số tiền nợ là 970.000.000 đồng, trước đây bà H có tham gia hui do vợ ông là chủ hui, ông bà có hỏi vay tiền bà H nhiều lần, cụ thể từng lần bao nhiêu không nhớ, ông bà có đóng lãi cho bà H thời gian dài, đến năm 2008 hai bên chốt nợ ông bà còn thiếu bà H 970.000.000 đồng theo biên nhận ngày 02/7/2008 (do ông ký tên Lê Tấn T), trong đó có tiền vay và tiền hui, sau khi chốt nợ ông với bà H thỏa thuận ông trả mỗi ngày 400.000 đồng cho đến khi hết nợ, không tính lãi, ông trả được một thời gian thì do khó khăn nên thỏa thuận trả mỗi ngày 200.000 đồng, sau đó thỏa thuận trả 100.000 đồng cụ thể:

Ông đóng tiền góp từ ngày 01/8/2008 âm lịch đến ngày 25/12/2010 âm lịch với mức 400.000 đồng/ngày; từ 01/02/2011 âm lịch đến ngày 25/12/2013 âm lịch với

mức 200.000 đồng/ngày; từ 01/02/2014 âm lịch đến ngày 15/4/2015 âm lịch với mức 100.000 đồng/ngày, ông có yêu cầu bà H đối chiếu ông còn nợ lại bao nhiêu thì bà H không đồng ý mà yêu cầu ông tiếp tục trả góp nên ông không đồng ý góp tiếp đến nay.

Việc đóng lãi vợ chồng ông đóng trực tiếp, bà H có đến nhà ông gom, không có ký nhận, đối với tiền góp ông có tự ghi theo dõi và có ghi vào sổ của bà H đưa. Nay ông xác định ông đã góp 619.500.000 đồng, đối trừ với số tiền 970.000.000 đồng, ông còn nợ bà H 350.500.000 đồng và đồng ý trả, tuy nhiên ông yêu cầu được trả mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đối với Giấy cầm bản khoán ngày 06/5/2005 âm lịch và biên nhận ngày 21/7/2008 do ông viết, ông và vợ ông và bà C trực tiếp ký tên.

Bị đơn bà Nguyễn Hồng C trình bày: Bà thống nhất với ý kiến của ông H, không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc; đối với tiền lãi của số nợ 75.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 12/6/2005 đến ngày 25/8/2023 là 218 tháng 13 ngày với mức lãi suất là 1,125%/tháng = 184.303.125 đồng.

Bị đơn ông H trình bày: Ông không cung cấp được giấy tờ chứng minh đã đóng lãi và tiền góp, thực tế ông có đóng lãi và tiền góp đầy đủ đến ngày 15/4/2015 âm lịch, theo thông lệ làm ăn ở địa phương, góp tiền ngày hay lãi ngày đều không có ký nhận nhưng ông có ký nhận trong sổ theo dõi của bà H, yêu cầu bà H cung cấp sổ theo dõi này để đối chiếu, nếu ông không đóng lãi từ năm 2005 thì lý do vì sao bà H không khởi kiện mà tiếp tục làm ăn với bị đơn đến năm 2008, khi ông bán nhà, bà H biết nhưng cũng không yêu cầu trả tiền chứng tỏ ông có đóng tiền cho bà H; đại diện nguyên đơn cho rằng ông không có chứng cứ chứng minh đã trả 619.500.000 đồng nhưng nguyên đơn cũng không chứng minh ông đã thanh toán số tiền 36.000.000 đồng, thực tế ông không có trả 36.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày.

Bị đơn bà C trình bày: Đối với việc trả lãi thì không có ký nhận với nhau, đối với việc trả góp thì bà có ký trong sổ của bà H, bà H không đưa ra nên bà không có gì chứng minh đã thanh toán tiền, bà H cũng không có gì chứng minh vợ chồng bà có trả 36.000.000 đồng, thực tế vợ chồng bà không có trả 36.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày mà chỉ có trả nhiều lần với số tiền 619.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hui và vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 184.303.125 đồng, do đó được xác định là nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện,

việc thay đổi không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu trả số tiền nợ 934.000.000 đồng: Theo biên nhận ngày 21/7/2008 thể hiện bị đơn có nợ nguyên đơn số tiền hui là 970.000.000 đồng, bị đơn thống nhất số tiền nợ nêu trên, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo đại diện nguyên đơn xác định bị đơn có trả nhiều lần với số tiền 36.000.000 đồng, còn lại 934.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán.

Đối với bị đơn cho rằng có trả góp từ ngày 01/8/2008 đến ngày 15/4/2015 âm lịch với tổng số tiền 619.500.000 đồng, hiện chỉ còn nợ bà H 350.500.000 đồng và đồng ý trả số tiền này, tuy nhiên bị đơn yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình bị đơn cung cấp văn bản có đề tựa “*Tiền góp Mỹ H*” do bị đơn tự ghi để theo dõi, không có xác nhận của nguyên đơn, tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn không thừa nhận nội dung văn bản nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh bị đơn đã trả 619.500.000 đồng, nên chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn là bị đơn đã thanh toán 36.000.000 đồng, đối trừ số nợ 970.000.000 đồng, còn lại 934.000.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn không đồng ý yêu cầu trả dần của bị đơn, xét thấy bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là có căn cứ, được chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu trả số tiền 75.000.000 đồng: Yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với văn bản đề tựa “*Giấy cầm bàn khoán*” ngày 06/5/2005 âm lịch thể hiện: Bị đơn có thể chấp cho nguyên đơn một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 75.000.000 đồng.

Theo đại diện nguyên đơn, từ khi vay đến nay bị đơn không đóng lãi cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ, mức lãi suất theo thỏa thuận là 500đồng/1.000.000đồng/ngày.

Đối với bị đơn thừa nhận có nợ số tiền nêu trên và xác định có đóng lãi từ khi vay đến ngày 15/4/2015 âm lịch với lãi suất 500đồng/1.000.000đồng/ngày, bị đơn yêu cầu được tiếp tục đóng lãi theo mức thỏa thuận, khi nào có điều kiện sẽ trả nợ gốc, tuy nhiên bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã đóng lãi cho nguyên đơn với số tiền và thời gian nêu trên đồng thời không được phía nguyên đơn thừa nhận, tại phiên tòa, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi, không đồng ý trả lãi như yêu cầu của bị đơn.

Về yêu cầu tính lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 75.000.000 đồng, xét thấy các bên giao dịch từ 06/5/2005 âm lịch nhằm ngày 12/6/2005 dương lịch, thời điểm giao dịch Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực, đến

thời điểm xét xử bị đơn chưa thanh toán lãi nên cần tính lãi theo mức lãi suất tương ứng với quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995, năm 2005, năm 2015, cụ thể:

Từ ngày 12/6/2005 đến ngày 31/12/2005 là 06 tháng 19 ngày với mức lãi suất là $0,375\%/tháng = 1.865.625$ đồng.

Từ 01/01/2006 đến ngày 31/12/2016 là 132 tháng với mức lãi suất là $1,125\%/tháng = 111.375.000$ đồng.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/8/2023 là 79 tháng 24 ngày với mức lãi suất là $1,66\%/tháng = 99.351.000$ đồng,

Tổng số tiền lãi là 212.591.625 đồng.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 12/6/2005 (nhằm ngày 06/5/2005 âm lịch) đến ngày 25/8/2023 là 218 tháng 13 ngày với mức lãi suất $1,125\%/tháng$, tổng số tiền lãi là 184.303.125 đồng. Xét thấy mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu không vượt số tiền lãi theo quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Do đó cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 75.000.000 đồng và tiền lãi là 184.303.125 đồng.

[3.3] Các đương sự xác định khi vay bị đơn có thể chấp cho nguyên đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 093362 do Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp ngày 24/5/2005 đứng tên Lê Thái H.

Như nhận định trên, Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả số tiền gốc là 75.000.000 đồng và lãi suất nên cần buộc nguyên đơn trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bị đơn.

[4] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 1.193.303.125 đồng, trong đó tiền gốc là 1.009.000.000 đồng (tiền vay: 75.000.000 đồng, tiền hui 934.000.000 đồng); tiền lãi là 184.303.125 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 47.799.094 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu, được nhận lại toàn bộ án phí đã dự nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Mỹ H.

- Buộc ông Lê Thái H (Lê Tấn T) và bà Nguyễn Hồng C liên đới trả cho bà Lê Mỹ H số tiền 1.193.303.125 đồng (Một tỷ một trăm chín mươi ba triệu ba trăm lẻ ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bà Lê Mỹ H trả cho ông Lê Thái H (Lê Tấn T) và bà Nguyễn Hồng C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 093362 do Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi cấp ngày 24/5/2005 đứng tên Lê Thái H.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Mỹ H không phải chịu, hoàn trả lại cho bà H 12.608.000 đồng (Mười hai triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000305 ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

- Ông Lê Thái H (Lê Tấn T) và bà Nguyễn Hồng C phải chịu 47.799.094 đồng (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn không trăm chín mươi bốn đồng).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thanh Phong

Nguyễn Hoài Phong

Hồ Dũng Liêm

